

Số: 25/2008/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2009

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá X ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ;

Thực hiện Kết luận số 48-KL/TU ngày 12 tháng 11 năm 2008 - Kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh uỷ kỳ thứ 36;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 kỳ họp thứ 11 Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI, về việc giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2009;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1862/TTr-STC ngày 19 tháng 11 năm 2008 về việc “Đề nghị ban hành quy định phân vùng, phân khu vực, phân loại đường phố, phân vị trí đất và giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2009”;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

I- Nhóm đất nông nghiệp

1- Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất:

Áp dụng hệ số vị trí lợi thế về giao thông là 1,3 lần vào biểu giá cho tất cả các loại đất nông nghiệp (Chi tiết có biểu số 01, 02, 03, 04 kèm theo).

2- Đất nông nghiệp khác: Được xác định bằng 100% giá đất nông nghiệp tương ứng liền kề theo quy định tại Quyết định này.

II- Nhóm đất phi nông nghiệp

1- Đất ở tại nông thôn, trong đó:

a) Giá đất ở nông thôn các vị trí ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch.

b) Giá đất ở nông thôn các vị trí còn lại.

(Chi tiết có biểu số 05, biểu số 07 kèm theo).

2- Đất ở tại đô thị, trong đó:

a) Đất ở tại thị xã Tuyên Quang.

b) Đất ở tại các huyện.

(Chi tiết có biểu số 06 kèm theo).

3- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn ở các vị trí còn lại và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được xác định như sau:

- Trên địa bàn thị xã Tuyên Quang và huyện Yên Sơn: Được xác định bằng 60% giá đất ở cùng vị trí theo giá đất quy định tại khoản 1, mục II, Điều 1 Quyết định này.

- Trên địa bàn các huyện còn lại: được xác định bằng 55% giá đất ở cùng vị trí theo giá đất quy định tại tiết a,b,c khoản 2 Điều này.

4- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp các vị trí ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch được xác định như sau:

- Trên địa bàn thị xã Tuyên Quang và huyện Yên Sơn: Được xác định bằng 60% giá đất ở cùng vị trí theo giá đất quy định tại Quyết định này, nhưng tối đa không vượt quá 525.000 đồng/m².

- Trên địa bàn các huyện còn lại: Được xác định bằng 55% giá đất ở cùng vị trí theo giá đất quy định tại Quyết định này, nhưng tối đa không vượt quá 525.000 đồng/m².

5- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp: Được xác định bằng 100% giá đất ở tương ứng tại các vị trí hoặc khu vực liền kề theo quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Bảng giá các loại đất quy định Điều 1 Quyết định này là căn cứ để thực hiện các chính sách theo quy định của pháp luật về đất đai quy định tại khoản 1

Điều 2 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; khoản I Điều 1 số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ;

Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được thực hiện kể từ ngày 01/01/2009 theo quy định của pháp luật về đất đai.

Đối với những dự án đã được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư trước ngày 31/12/2008 nhưng chưa trả tiền bồi thường thì thực hiện bồi thường theo giá quy định tại Quyết định số 41/2007/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định về phân loại đất và giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2008.

b) Đối với những dự án đã có quyết định thu hồi đất trước ngày 01/01/2009 nhưng chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư thì giá bồi thường về đất được thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương và Cục thuế căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và giám sát thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 41/2007/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định về phân loại đất và giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2008.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *AS*

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB-Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính; Bộ KH và ĐT;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban Kinh tế NS-HĐND tỉnh;
- Các Phó chánh VPUBND tỉnh;
- Như Điều 4 (thực hiện);
- Các CVVPUBND tỉnh;
- Lưu: VT (Hoa TC 185)

Báo cáo

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Lê Thị Quang



DANH SÁCH CÁC XÃ THUỘC 3 KHU VỰC TỈNH TUYÊN QUANG

Ban theo QĐ số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Khu vực	Huyện, Thị xã	Xã, Phường, Thị trấn
1	2	3	4
1	KHU VỰC I:		
	02 xã, thị trấn	Huyện Chiêm Hoá	
1			Thị trấn Vĩnh Lộc
2			Phúc Thịnh
	01 thị trấn	Huyện Na Hang	
3			Thị trấn Na hang
	05 xã, thị trấn	Huyện Hàm Yên	
4			Thị trấn Tân Yên
5			Thái Sơn
6			Thái Hoà
7			Đức Ninh
8			Bình Xa
	10 xã, thị trấn	Huyện Yên Sơn	
9			Kim Phú
10			Thị trấn Tân Bình
11			Hoàng Khai
12			Trung Môn
13			Đội Bình
14			Mỹ Bằng
15			Phú Lâm
16			Thắng Quân
17			Tân Long
18			Thái Bình
	07 xã, Thị trấn	Huyện Sơn Dương	
19			Thị trấn Sơn Dương
20			Hồng Lạc
21			Thương ầm
22			Phúc ứng
23			Hào Phú
24			Cấp Tiến
25			Sầm Dương
	13 xã, phường	Thị xã Tuyên Quang	
26			Phường Phan Thiết
27			Phường Tân Quang
28			Phường Minh Xuân
29			Phường Ý La
30			Phường Tân Hà
31			Phường Nông Tiến
32			Phường Hưng Thành

38 11	Khu vực	Huyện, Thị xã	Xa, Phường, Thị trấn
1	2	3	4
33			Xã Trảng Đà
34			Xã An Tường
35			Xã Lương Vượng
36			Xã An Khang
37			Xã Đội Cấn
38			Xã Thái long
II	KHU VỰC II:		
	14 xã	Huyện Chiêm Hoá	
1			Hà Lang
2			Xuân Quang
3			Tân An
4			Hoà An
5			Kim Bình
6			Tân Thịnh
7			Phúc Sơn
8			Thổ Bình
9			Trung Hoà
10			Vinh Quang
11			Tân Mỹ
12			Ngọc Hội
13			Yên nguyên
14			Hoà Phú
	08 xã	Huyện Na Hang	
15			Khuôn Hà
16			Thanh Tương
17			Thượng Lâm
18			Đà Vị
19			Yên Hoa
20			Cồn Lôn
21			Khau Tinh
22			Hồng Thái
	07 xã	Huyện Hàm Yên	
23			Nhân Mục
24			Phù Lưu
25			Minh Hương
26			Minh Dân
27			Yên Phú
28			Tân Thành
29			Bạch Xa
	15 xã	Huyện Yên Sơn	
30			Nhữ Khê
31			Nhữ Hán
32			Chân Sơn
33			Lang Quán



	Khu vực	Huyện, Thị xã	Xã, Phường, Thị trấn
	2	3	4
			Tứ Quận
			Chiêu Yên
			Phúc Ninh
37			Lục Hành
38			Trung Trực
39			Xuân Vân
40			Trung Sơn
41			Đạo Viên
42			Phú Thịnh
43			Tiến Bộ
44			Công Đa
	25 xã	Huyện Sơn Dương	
45			Hợp Thành
46			Tú Thịnh
47			Thiên Kế
48			Sơn Nam
49			Đại Phú
50			Phú Lương
51			Tam Đa
52			Văn Phú
53			Chi Thiết
54			Vân Sơn
55			Vĩnh Lợi
56			Lâm Xuyên
57			Đông Lợi
58			Hợp Hoà
59			Tuân Lộ
60			Minh Thanh
61			Tân Trào
62			Quyết Thắng
63			Đồng Quý
64			Trung Yên
65			Bình yên
66			Thanh Phát
67			Ninh Lai
68			Đông Thọ
69			Kháng Nhật
III	KHU VỰC III:		
	13 xã	Huyện Chiêm Hoá	
1			Hồng Quang
2			Hùng Mỹ
3			Bình An
4			Linh Phú
5			Trung Hà

Số TT	Khu vực	Huyện, Thị xã	Xã, Phường, Thị trấn
1	2	3	4
6			Phú Bình
7			Nhân Lý
8			Kiên Đài
9			Tri Phú
10			Bình Nhân
11			Bình phú
12			Minh Quang
13			Yên Lập
	08 xã	Huyện Na Hang	
14			Sơn Phú
15			Xuân Lập
16			Lãng Can
17			Phúc Yên
18			Sinh Long
19			Thượng Nông
20			Thượng Giáp
21			Năng Khả
	06 xã	Huyện Hàm Yên	
22			Yên thuận
23			Minh Khương
24			Thành Long
25			Bằng Cốc
26			Yên Lâm
27			Hùng Đức
	06 xã	Huyện Yên Sơn	
28			Trung Minh
29			Hùng Lợi
30			Kiến Thiết
31			Tân Tiến
32			Kim Quan
33			Quý Quân
	01 xã	Huyện Sơn Dương	
34			Lương Thiện

Biểu số: 01G.ĐNN

ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo QĐ số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)



TT	VỊ TRÍ ĐẤT	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)		
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
A	B	1	2	4	5	6
		1.000	71.000			
1	Vị trí 1			26.300	24.000	21.800
2	Vị trí 2			17.800	16.300	14.800
3	Vị trí 3			13.400	12.400	11.200
4	Vị trí 4			8.600	7.900	7.200
5	Vị trí 5			2.300	2.200	2.000

Biểu số: 02.G-ĐNN

ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo QĐ số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	VỊ TRÍ ĐẤT	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)		
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
A	B	1	2	4	5	6
		800	68.000			
1	Vị trí 1			15.700	14.400	13.100
2	Vị trí 2			13.400	12.200	11.100
3	Vị trí 3			9.600	8.800	8.000
4	Vị trí 4			5.000	4.600	4.100
5	Vị trí 5			1.600	1.400	1.200

Biểu số: 03.G-ĐNN

ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo QĐ số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	VỊ TRÍ ĐẤT	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)		
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
A	B	1	2	4	5	6
		500	30.000			
1	Vị trí 1			10.900	10.000	9.100
2	Vị trí 2			9.200	8.500	7.700
3	Vị trí 3			6.600	6.100	5.600
4	Vị trí 4			3.400	3.100	2.800
5	Vị trí 5			1.000	900	800

Biểu số: 04.G-ĐNN

ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo QĐ số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	VỊ TRÍ ĐẤT	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)		
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
A	B	1	2	4	5	6
		500	36.000			
1	Vị trí 1			18.700	17.200	15.600
2	Vị trí 2			12.700	11.700	10.600
3	Vị trí 3			9.500	8.700	8.000
4	Vị trí 4			6.200	5.700	5.100
5	Vị trí 5			1.700	1.600	1.400



Biểu số: 05TX/G-ĐONT

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TUYÊN QUANG
CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI**

(Kèm theo QĐ số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại NĐ số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
		2.500	900.000		
1	XÃ TRĂNG ĐÀ:				
	+ Khu vực 2:			96.000	80.000
	+ Khu vực 3:			57.600	48.000
2	XÃ AN TƯỜNG				
	+ Khu vực 1:			576.000	480.000
	+ Khu vực 2:			420.000	350.000
	+ Khu vực 3:			180.000	150.000
3	XÃ ĐỘI CÁN				
	+ Khu vực 1:			300.000	250.000
	+ Khu vực 2:			180.000	150.000
	+ Khu vực 3:			96.000	80.000
4	XÃ LƯƠNG VƯỢNG				
	+ Khu vực 1:			216.000	180.000
	+ Khu vực 2:			120.000	100.000
	+ Khu vực 3:			72.000	60.000
5	XÃ THÁI LONG				
	+ Khu vực 1:			300.000	250.000
	+ Khu vực 2:			180.000	150.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
	+ Khu vực 3:			96.000	80.000
6	XÃ AN KHANG				
	+ Khu vực 1:			120.000	100.000
	+ Khu vực 2:			96.000	80.000
	+ Khu vực 3:			57.600	48.000




**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN
CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI**


(Kèm theo Quyết định số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
		2.500	900.000		
1	XÃ TRUNG MÔN				
	+ Khu vực 1:			576.000	480.000
	+ Khu vực 2:			420.000	350.000
	+ Khu vực 3:			180.000	150.000
2	XÃ KIM PHÚ				
	+ Khu vực 1:			216.000	180.000
	+ Khu vực 2:			120.000	100.000
	+ Khu vực 3:			72.000	60.000
3	XÃ LỰC HÀNH				
	+ Khu vực 1:			120.000	100.000
	+ Khu vực 2:			60.000	50.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
4	XÃ LANG QUÁN				
	+ Khu vực 1:			120.000	100.000
	+ Khu vực 2:			60.000	50.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
5	XÃ MỸ BĂNG				
	+ Khu vực 1:			120.000	100.000
	+ Khu vực 2:			60.000	50.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
6	XÃ HÙNG LỢI				
	+ Khu vực 1:			120.000	100.000
	+ Khu vực 2:			60.000	50.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
7	XÃ NHỮ HÂN				
	+ Khu vực 1:			120.000	100.000
	+ Khu vực 2:			60.000	50.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
8	XÃ PHÚ LÂM				
	+ Khu vực 1:			120.000	100.000
	+ Khu vực 2:			60.000	50.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
9	XÃ CHIÊU YÊN				
	+ Khu vực 1:			120.000	100.000
	+ Khu vực 2:			60.000	50.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
10	XÃ NHỮ KHÊ				
	+ Khu vực 1:			120.000	100.000
	+ Khu vực 2:			60.000	50.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
11	XÃ CHÂN SƠN				
	+ Khu vực 1:			120.000	100.000
	+ Khu vực 2:			60.000	50.000

Số TT	 Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/ND-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
12	XÃ TRUNG SƠN				
	+ Khu vực 1:			120.000	100.000
	+ Khu vực 2:			60.000	50.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
13	XÃ THÁI BÌNH				
	+ Khu vực 1:			120.000	100.000
	+ Khu vực 2:			60.000	50.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
14	XÃ PHÚC NINH				
	+ Khu vực 1:			72.000	60.000
	+ Khu vực 2:			24.000	20.000
	+ Khu vực 3:			6.000	5.000
15	XÃ CÔNG ĐÀ				
	+ Khu vực 1:			72.000	60.000
	+ Khu vực 2:			24.000	20.000
	+ Khu vực 3:			6.000	5.000
16	XÃ HOÀNG KHAI				
	+ Khu vực 1:			72.000	60.000
	+ Khu vực 2:			24.000	20.000
	+ Khu vực 3:			6.000	5.000
17	XÃ QUÝ QUẢN				
	+ Khu vực 1:			72.000	60.000
	+ Khu vực 2:			24.000	20.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
	+ Khu vực 3:			6.000	5.000
18	XÃ THẮNG QUẬN				
	+ Khu vực 1:			72.000	60.000
	+ Khu vực 2:			24.000	20.000
	+ Khu vực 3:			6.000	5.000
19	XÃ TÂN TIẾN				
	+ Khu vực 1:			72.000	60.000
	+ Khu vực 2:			24.000	20.000
	+ Khu vực 3:			6.000	5.000
20	XÃ TỨ QUẬN				
	+ Khu vực 1:			72.000	60.000
	+ Khu vực 2:			24.000	20.000
	+ Khu vực 3:			6.000	5.000
21	XÃ KIM QUAN				
	+ Khu vực 1:			72.000	60.000
	+ Khu vực 2:			24.000	20.000
	+ Khu vực 3:			6.000	5.000
22	XÃ TRUNG MINH				
	+ Khu vực 1:			72.000	60.000
	+ Khu vực 2:			24.000	20.000
	+ Khu vực 3:			6.000	5.000
23	XÃ ĐỘI BÌNH				
	+ Khu vực 1:			72.000	60.000
	+ Khu vực 2:			24.000	20.000

Số TT	 Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
	+ Khu vực 3:			6.000	5.000
24	XÃ TÂN LONG				
	+ Khu vực 1:			72.000	60.000
	+ Khu vực 2:			24.000	20.000
	+ Khu vực 3:			6.000	5.000
25	XÃ KIẾN THIẾT				
	+ Khu vực 1:			72.000	60.000
	+ Khu vực 2:			24.000	20.000
	+ Khu vực 3:			6.000	5.000
26	ĐẠO VIỆN				
	+ Khu vực 1:			72.000	60.000
	+ Khu vực 2:			24.000	20.000
	+ Khu vực 3:			6.000	5.000
27	XÃ XUÂN VĂN				
	+ Khu vực 1:			72.000	60.000
	+ Khu vực 2:			24.000	20.000
	+ Khu vực 3:			6.000	5.000
28	XÃ TIẾN BỘ				
	+ Khu vực 1:			72.000	60.000
	+ Khu vực 2:			24.000	20.000
	+ Khu vực 3:			6.000	5.000
29	XÃ TRUNG TRỰC				
	+ Khu vực 1:			72.000	60.000
	+ Khu vực 3:			24.000	20.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
	+ Khu vực 3:			6.000	5.000
30	XÃ PHÚ THỊNH				
	+ Khu vực 1:			72.000	60.000
	+ Khu vực 2:			24.000	20.000
	+ Khu vực 3:			6.000	5.000

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG
CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI**

(Kèm theo Quyết định số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
		2.500	900.000		
1	XÃ TÂN TRÀO				
	+ Khu vực I :			66.000	55.000
	+ Khu vực II :			54.000	45.000
	+ Khu vực III:			36.000	30.000
2	XÃ MINH THANH				
	+ Khu vực I :			66.000	55.000
	+ Khu vực II :			54.000	45.000
	+ Khu vực III:			36.000	30.000
3	XÃ TỨ THỊNH				
	+ Khu vực I :			66.000	55.000
	+ Khu vực II :			54.000	45.000
	+ Khu vực III:			36.000	30.000
4	XÃ HỢP THÀNH				
	+ Khu vực I :			66.000	55.000
	+ Khu vực II :			54.000	45.000
	+ Khu vực III:			36.000	30.000
5	XÃ LƯƠNG THIÊN				
	+ Khu vực I :			66.000	55.000
	+ Khu vực II :			54.000	45.000
	+ Khu vực III:			36.000	30.000
6	XÃ TRUNG YÊN				

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
	+ Khu vực I :			66.000	55.000
	+ Khu vực II :			54.000	45.000
	+ Khu vực III:			36.000	30.000
7	XÃ BÌNH YÊN				
	+ Khu vực I :			66.000	55.000
	+ Khu vực II :			54.000	45.000
	+ Khu vực III:			36.000	30.000
8	XÃ PHÚC ỨNG				
	+ Khu vực I :			66.000	55.000
	+ Khu vực II :			54.000	45.000
	+ Khu vực III:			36.000	30.000
9	XÃ THƯỢNG ẨM				
	+ Khu vực I :			66.000	55.000
	+ Khu vực II :			54.000	45.000
	+ Khu vực III:			36.000	30.000
10	XÃ CẤP TIẾN				
	+ Khu vực I :			66.000	55.000
	+ Khu vực II :			54.000	45.000
	+ Khu vực III:			36.000	30.000
11	XÃ VĨNH LỢI				
	+ Khu vực I :			66.000	55.000
	+ Khu vực II :			54.000	45.000
	+ Khu vực III:			36.000	30.000
12	XÃ TUẦN LỘ				
	+ Khu vực I :			44.400	37.000
	+ Khu vực II :			33.600	28.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/ND-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
	+ Khu vực III:			13.920	11.600
13	XÃ SƠN NAM				
	+ Khu vực I :			66.000	55.000
	+ Khu vực II :			54.000	45.000
	+ Khu vực III:			36.000	30.000
14	XÃ THIÊN KẾ				
	+ Khu vực I :			44.400	37.000
	+ Khu vực II :			33.600	28.000
	+ Khu vực III:			13.920	11.600
15	XÃ NINH LAI				
	+ Khu vực I :			44.400	37.000
	+ Khu vực II :			33.600	28.000
	+ Khu vực III:			13.920	11.600
16	XÃ HỢP HOÀ				
	+ Khu vực I :			44.400	37.000
	+ Khu vực II :			33.600	28.000
	+ Khu vực III:			13.920	11.600
17	XÃ THANH PHÁT				
	+ Khu vực I :			44.400	37.000
	+ Khu vực II :			33.600	28.000
	+ Khu vực III:			13.920	11.600
18	XÃ KHÁNG NHẬT				
	+ Khu vực I :			44.400	37.000
	+ Khu vực II :			33.600	28.000
	+ Khu vực III:			13.920	11.600
19	XÃ ĐẠI PHÚ				

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
	+ Khu vực I :			44.400	37.000
	+ Khu vực II :			33.600	28.000
	+ Khu vực III:			13.920	11.600
20	XÃ PHÚ LƯƠNG				
	+ Khu vực I :			48.000	40.000
	+ Khu vực II :			36.000	30.000
	+ Khu vực III:			24.000	20.000
21	XÃ TAM ĐA				
	+ Khu vực I :			48.000	40.000
	+ Khu vực II :			36.000	30.000
	+ Khu vực III:			24.000	20.000
22	XÃ HÀO PHÚ				
	+ Khu vực I :			48.000	40.000
	+ Khu vực II :			36.000	30.000
	+ Khu vực III:			24.000	20.000
23	XÃ LÂM XUYỀN				
	+ Khu vực I :			48.000	40.000
	+ Khu vực II :			36.000	30.000
	+ Khu vực III:			24.000	20.000
24	XÃ SÂM DƯƠNG				
	+ Khu vực I :			48.000	40.000
	+ Khu vực II :			36.000	30.000
	+ Khu vực III:			24.000	20.000
25	XÃ HỒNG LẠC				
	+ Khu vực I :			48.000	40.000
	+ Khu vực II :			36.000	30.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
26	+ Khu vực III:			24.000	20.000
	XÃ ĐÔNG LỢI				
	+ Khu vực I :			48.000	40.000
	+ Khu vực II :			36.000	30.000
27	+ Khu vực III:			24.000	20.000
	XÃ CHI THIẾT				
	+ Khu vực I :			48.000	40.000
	+ Khu vực II :			36.000	30.000
28	+ Khu vực III:			24.000	20.000
	XÃ VĂN PHÚ				
	+ Khu vực I :			48.000	40.000
	+ Khu vực II :			36.000	30.000
29	+ Khu vực III:			24.000	20.000
	XÃ ĐÔNG QUÝ				
	+ Khu vực I :			48.000	40.000
	+ Khu vực II :			36.000	30.000
30	+ Khu vực III:			24.000	20.000
	XÃ VĂN SƠN				
	+ Khu vực I :			48.000	40.000
	+ Khu vực II :			36.000	30.000
31	+ Khu vực III:			24.000	20.000
	XÃ QUYẾT THẮNG				
	+ Khu vực I :			48.000	40.000
	+ Khu vực II :			36.000	30.000
32	+ Khu vực III:			24.000	20.000
	XÃ ĐÔNG THỌ				

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
	+ Khu vực I :			48.000	40.000
	+ Khu vực II :			36.000	30.000
	+ Khu vực III:			24.000	20.000

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN
CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI**

(Kèm theo Quyết định 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	TÊN CÁC XÃ VÀ KHU VỰC	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
		2.500	900.000		
1	XÃ BÌNH XA				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			43.200	36.000
	+ Khu vực 3			21.600	18.000
2	THỊ TRẤN TÂN YÊN				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
3	XÃ NHÂN MỤC				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			43.200	36.000
	+ Khu vực 3			21.600	18.000
4	XÃ THÁI SƠN				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			43.200	36.000
	+ Khu vực 3			21.600	18.000
5	XÃ THÁI HOÀ				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			43.200	36.000
	+ Khu vực 3			21.600	18.000
6	XÃ ĐỨC NINH				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000

Số TT	TÊN CÁC XÃ VÀ KHU VỰC	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
	+ Khu vực 2			43.200	36.000
	+ Khu vực 3			21.600	18.000
7	XÃ PHÙ LƯU				
	+ Khu vực 1			57.600	48.000
	+ Khu vực 2			28.800	24.000
	+ Khu vực 3			14.400	12.000
8	XÃ TÂN THÀNH				
	+ Khu vực 1			57.600	48.000
	+ Khu vực 2			28.800	24.000
	+ Khu vực 3			14.400	12.000
9	XÃ MINH HƯƠNG				
	+ Khu vực 1			57.600	48.000
	+ Khu vực 2			28.800	24.000
	+ Khu vực 3			14.400	12.000
10	XÃ YÊN PHÚ				
	+ Khu vực 1			57.600	48.000
	+ Khu vực 2			28.800	24.000
	+ Khu vực 3			14.400	12.000
11	XÃ HÙNG ĐỨC				
	+ Khu vực 1			57.600	48.000
	+ Khu vực 2			28.800	24.000
	+ Khu vực 3			14.400	12.000
12	XÃ YÊN THUẬN				
	+ Khu vực 1			43.200	36.000
	+ Khu vực 2			21.600	18.000



Số TT	A	B	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
			Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
			1	2	3	4
		+ Khu vực 3			10.800	9.000
13		XÃ BẠCH XÀ				
		+ Khu vực 1			43.200	36.000
		+ Khu vực 2			21.600	18.000
		+ Khu vực 3			10.800	9.000
14		XÃ MINH KHƯƠNG				
		+ Khu vực 1			43.200	36.000
		+ Khu vực 2			21.600	18.000
		+ Khu vực 3			10.800	9.000
15		XÃ MINH DÂN				
		+ Khu vực 1			43.200	36.000
		+ Khu vực 2			21.600	18.000
		+ Khu vực 3			10.800	9.000
16		XÃ YÊN LÂM				
		+ Khu vực 1			43.200	36.000
		+ Khu vực 2			21.600	18.000
		+ Khu vực 3			10.800	9.000
17		XÃ BĂNG CỐC				
		+ Khu vực 1			43.200	36.000
		+ Khu vực 2			21.600	18.000
		+ Khu vực 3			10.800	9.000
18		XÃ THÀNH LONG				
		+ Khu vực 1			43.200	36.000
		+ Khu vực 2			21.600	18.000
		+ Khu vực 3			10.800	9.000

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÀ
CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI**

(Kèm theo Quyết định số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
		2.500	900.000		
1	XÃ VINH QUANG				
	+ Khu vực 1:			98.400	82.000
	+ Khu vực 2:			55.200	46.000
	+ Khu vực 3:			27.600	23.000
2	XÃ NGỌC HỘI				
	+ Khu vực 2:			55.200	46.000
	+ Khu vực 3:			27.600	23.000
3	XÃ YÊN NGUYÊN				
	+ Khu vực 2:			55.200	46.000
	+ Khu vực 3:			27.600	23.000
4	XÃ HOÀ PHÚ				
	+ Khu vực 1:			98.400	82.000
	+ Khu vực 2:			55.200	46.000
	+ Khu vực 3:			27.600	23.000
5	XÃ PHÚC THỊNH				

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại NĐ số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
	+ Khu vực 2:			55.200	46.000
	+ Khu vực 3:			27.600	23.000
6	XÃ XUÂN QUANG				
	+ Khu vực 2:			55.200	46.000
	+ Khu vực 3:			27.600	23.000
7	XÃ KIM BÌNH				
	+ Khu vực 1:			55.200	46.000
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			14.400	12.000
8	XÃ HOÀ AN				
	+ Khu vực 1:			55.200	46.000
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			14.400	12.000
9	XÃ TRUNG HÒA				
	+ Khu vực 1:			55.200	46.000
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			14.400	12.000
10	XÃ TÂN THỊNH				



Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
	+ Khu vực 1:			55.200	46.000
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			14.400	12.000
11	XÃ YÊN LẬP				
	+ Khu vực 1:			55.200	46.000
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			14.400	12.000
12	XÃ PHÚ BÌNH				
	+ Khu vực 1:			55.200	46.000
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			14.400	12.000
13	XÃ PHÚC SƠN				
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			14.400	12.000
14	XÃ THỔ BÌNH				
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			14.400	12.000
15	XÃ MINH QUANG				

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
	+ Khu vực 1:			55.200	46.000
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			14.400	12.000
16	XÃ TÂN AN				
	+ Khu vực 1:			55.200	46.000
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			14.400	12.000
17	XÃ TRI PHÚ				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			14.400	12.000
	+ Khu vực 3:			7.200	6.000
18	XÃ LINH PHÚ				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			14.400	12.000
	+ Khu vực 3:			7.200	6.000
19	XÃ BÌNH NHÂN				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			14.400	12.000



Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
	+ Khu vực 3:			7.200	6.000
20	XÃ NHÂN LÝ				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			14.400	12.000
	+ Khu vực 3:			7.200	6.000
21	XÃ HÙNG MỸ				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			14.400	12.000
	+ Khu vực 3:			7.200	6.000
22	XÃ TÂN MỸ				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			14.400	12.000
	+ Khu vực 3:			7.200	6.000
23	XÃ KIẾN ĐẠI				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			14.400	12.000
	+ Khu vực 3:			7.200	6.000
24	XÃ BÌNH PHÚ				

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại Nghị quyết số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			14.400	12.000
	+ Khu vực 3:			7.200	6.000
25	XÃ HÀ LANG				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			14.400	12.000
	+ Khu vực 3:			7.200	6.000
26	XÃ TRUNG HÀ				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			14.400	12.000
27	XÃ HỒNG QUANG				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			14.400	12.000
	+ Khu vực 3:			7.200	6.000
28	XÃ BÌNH AN				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			14.400	12.000
	+ Khu vực 3:			7.200	6.000



Biểu số: 05NH/G-DONT

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG
CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI**

(Kèm theo Quyết định số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
		2.500	900.000		
1	THỊ TRẤN NA HANG				
	+ Khu vực 1:			102.000	85.000
	+ Khu vực 2:			30.000	25.000
2	XÃ THANH TƯƠNG				
	+ Khu vực 1:			102.000	85.000
	+ Khu vực 2:			30.000	25.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
3	XÃ NĂNG KHẢ				
	+ Khu vực 1:			54.000	45.000
	+ Khu vực 2:			30.000	25.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
4	XÃ SƠN PHÚ				
	+ Khu vực 2:			30.000	25.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
5	XÃ THƯỢNG LÂM				
	+ Khu vực 1:			54.000	45.000
	+ Khu vực 2:			30.000	25.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
6	XÃ KHUÔN HÀ				
	+ Khu vực 1:			54.000	45.000
	+ Khu vực 2:			30.000	25.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
7	XÃ LĂNG CÀN				
	+ Khu vực 1:			54.000	45.000
	+ Khu vực 2:			30.000	25.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
8	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
	XÃ ĐÀ VỊ				
	+ Khu vực 1:			54.000	45.000
9	+ Khu vực 2:			30.000	25.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
	XÃ YÊN HOA				
	+ Khu vực 2			30.000	25.000
10	+ Khu vực 3			18.000	15.000
	XÃ XUÂN LẬP				
	+ Khu vực 1:			38.400	32.000
	+ Khu vực 2:			19.200	16.000
11	+ Khu vực 3			12.000	10.000
	XÃ PHÚC YÊN				
	+ Khu vực 2			19.200	16.000
12	+ Khu vực 3			12.000	10.000
	XÃ CÔN LÔN				
	+ Khu vực 1:			38.400	32.000
	+ Khu vực 2:			19.200	16.000
13	+ Khu vực 3:			12.000	10.000
	XÃ SINH LONG				
	+ Khu vực 1:			38.400	32.000
14	+ Khu vực 2:			19.200	16.000
	+ Khu vực 3:			12.000	10.000
	XÃ THƯỢNG NÔNG				
	+ Khu vực 1:			38.400	32.000
15	+ Khu vực 2:			19.200	16.000
	+ Khu vực 3:			12.000	10.000
	XÃ THƯỢNG GIÁP				
	+ Khu vực 1:			38.400	32.000
	+ Khu vực 2:			19.200	16.000



Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá quy định tại ND số 123/2007/NĐ-CP ngày 07/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
A	B	1	2	3	4
16	+ Khu vực 3:			12.000	10.000
	XÃ HỒNG THÁI				
	+ Khu vực 1:			38.400	32.000
	+ Khu vực 2:			19.200	16.000
17	+ Khu vực 3:			12.000	10.000
	XÃ KHAU TINH				
	+ Khu vực 1:			38.400	32.000
	+ Khu vực 2:			19.200	16.000
	+ Khu vực 3:			12.000	10.000



GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ ĐỊA BÀN: THỊ XÃ TUYÊN QUANG

(Kèm theo QĐ số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	ĐƯỜNG LOẠI	Mức giá đồng/m ²			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	B	1	2	3	4
	ĐÔ THỊ LOẠI IV				
I	Đường loại I	5.000.000	2.500.000	1.250.000	625.000
II	Đường loại II	3.000.000	1.500.000	900.000	540.000
III	Đường loại III	2.000.000	1.000.000	700.000	490.000
IV	Đường loại IV	1.000.000	700.000	500.000	400.000
V	Đường tạm thời chưa phân loại theo tiêu chí quy định tại Quyết định 20				
1	Đường Lê Đại Hành:				
	- Đoạn từ ngã 3 giao với đường Phạm Văn Đồng (ngã 3 Bình Thuận cạnh chùa An Vinh) đến cổng X300	1.000.000			
	+ Đất liền cạnh đường bê tông vào nhà ông Hùng; đất liền cạnh đường bê tông vào nhà văn hoá tổ 8;		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường bê tông vào nhà ông Hiến; đất liền cạnh đường bê tông vào nhà ông Thanh;		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường bê tông vào nhà ông Tuấn; đất liền cạnh 2 đường bê tông vào nhà ông Đầm;		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường vào đến X300		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường các ngách còn lại của đường bê tông; các ngách còn lại của đường vào X300.			400.000	
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ cổng X300 đến hết địa phận phường Hưng Thành	720.000			
	+ Đất liền cạnh đường bê tông vào nhà ông Tiến; đất liền cạnh đường bê tông vào nhà bà Nết;			400.000	
	+ Đất liền cạnh đường bê tông vào đến hết nhà bà Vi.			400.000	
	+ Đất liền cạnh đường bê tông vào xóm 12 đến hết nhà bà Hương; đất liền cạnh đường bê tông vào nhà ông Tinh;			400.000	
	+ Đất liền cạnh đường các ngách các ngõ, ngách còn lại.				320.000

STT	ĐƯỜNG LOẠI	Mức giá đồng/m ²			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
AA	B	1	2	3	4
22	Đường Kim Bình:				
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ km 0 đến hết địa phận phường Nông Tiến	720.000			
	- Đất liền cạnh đường các ngõ bê tông của đường Kim Bình tổ 2,		600.000		
	- Đất liền cạnh các ngõ còn bê tông của đường Kim Bình tổ 2,			400.000	
	- Các ngõ ngách còn lại				320.000
3	Đường Bình Ca				
1.1	Đoạn từ ngã 3 giao với đường Quốc Lộ 379 (cũ) qua đường Tân Trào đến ngã tư Trạm bơm 2 của HTX Nông Tiến và đường nội bộ Khu dân cư xóm 13				
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã 3 giao với đường Quốc Lộ 379 (cũ) qua đường Tân Trào đến ngã tư nhà công vụ của Bộ công an	1.000.000			
	+ Đất liền cạnh đường đất còn lại trong các ngõ tổ 7,10,8.		600.000		
	+ Đất liền cạnh các ngõ ngách còn lại			400.000	
	- Đoạn từ Nhà công vụ của Bộ Công an đến Trạm bơm 2 của HTX Nông Tiến	720.000			
	- Đoạn từ ngã tư Trạm bơm 2 của HTX Nông Tiến đi xóm 13.		600.000		
	+ Đất liền cạnh các ngõ ngách còn lại			400.000	
4	Đường Nguyễn Chí Thanh				
1.1	- Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã 3 giao với đường Trường Chinh (Sở Tài nguyên và Môi trường) đến hết địa phận phường ý La	720.000			
	+ Đất liền cạnh đường bê tông ngõ 10 từ đường Kim Quan đến hết nhà ông Hùng.		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường bê tông ngõ 32 từ đường Kim Quan đến hết nhà ông Hoa.		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường bê tông ngõ 58 từ đường Kim Quan đến hết nhà ông Duyên.		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường bê tông ngõ 80 từ đường Kim Quan đến hết nhà ông Thanh.		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường bê tông ngõ 136 từ đường Kim Quan đến hết nhà ông Bồng.		600.000		



ĐƯỜNG LOẠI

Mức giá đồng/m²

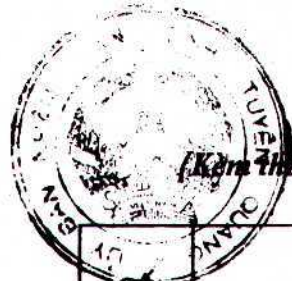
		Mức giá đồng/m ²			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
B		1	2	3	4
	+ Đất liền cạnh đường bê tông ngõ 187 từ đường Tiên Lãng đến hết nhà bà Tiệp.		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường bê tông ngõ 170 từ đường Tiên Lãng đến hết nhà ông Đạt.		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường các ngõ ngách còn lại.			400.000	
5	Đường Tân Hà				
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ tiếp giáp ranh giới đất phường Minh xuân đến ngã 3 rẽ đi Trường Y+ 130m.	720.000			
	+ Đất liền cạnh đường ngõ bê tông: 380, 365, 304, 305, 284, 242, 251, 211, 222, 220.		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường các ngõ ngách còn lại.			400.000	
	- Đất liền cạnh đường đoạn 3 từ ngã 3 đi trường Trung cấp Y đến hết địa phận phường Tân Hà.		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường các ngõ ngách còn lại.			400.000	
6	Đường Liên Minh				
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã 3 giao với đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 giao với đường Tôn đức Thắng	1.000.000			
	+ Đất liền cạnh đường các ngõ đường bê tông vào nhà ông Kết, bà Đăng, bà Lan.		700.000		
7	Đường Lê Duẩn:				
	- Đất liền cạnh đường đoạn 2 từ ngã 3 cổng Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang đến ngã tư Trường Y.	720.000			
	+ Đất liền cạnh đường bê tông vào ngõ: 09, 4, 17, 29, 64, 102, 63, 108, 71, 87, 137, 172, 182, 195, 235, 266, 310.		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường các ngõ ngách còn lại.			400.000	
	- Đoạn 3 từ ngã tư trường Y đến hết địa phận phường Tân Hà	600.000			
	+ Đất liền cạnh đường đất các ngõ ngách còn lại.		400.000		
8	Đường Tuệ Tĩnh:				
	+ Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã 3 giao với đường Lê Duẩn đến đường Tân Hà.	720.000			
	+ Đất liền cạnh đường các ngõ bê tông: 05,25,82, Trạm Sốt rét cũ, TTY Tế Dụ phòng nhà ông Ngân đến nhà ông		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường các ngõ ngách còn lại			400.000	
9	Đường Minh Thanh:				
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã 3 giao với đường Trường Chinh đến đường Tân Hà.	720.000			
	+ Đất liền cạnh đường các ngõ bê tông: 16, 52, 74, 25, 78, 82, 99, 142, 145, 170, 184.		600.000		

CỐ TT	ĐƯỜNG LOẠI	Mức giá đồng/m ²			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
AA	B	1	2	3	4
	+ Đất liền cạnh đường các ngõ, ngách còn lại.			400.000	
10	Đường Kim Quan:				
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã 3 giao với đường Trường Chinh đến ngã 3 giao với đường Nguyễn Chí Thanh.	720.000			
	+ Đất liền cạnh đường ngõ: 32; Đoạn từ nhà ông Đông đến hết đất nhà ông Hoa; 58 từ nhà bà Linh đến hết nhà ông Duyên; 80 từ nhà ông Bình đến nhà ông Thanh; 136 từ nhà ông Trung đến hết nhà ông Bông.		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường các ngõ ngách còn lại.			400.000	
11	Đường Tiên Lũng:				
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã 3 giao với đường Trường Chinh đến ngã 3 gốc cây đa (tổ 32).	720.000			
	+ Đất liền cạnh đường các ngõ mặt đường rộng trên 3 m		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường các ngõ ngách còn lại.			400.000	
12	Đường Quốc Lộ 379 (cũ):				
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ Bến phà Nông Tiến cũ đến ngã tư giao với đường Tân Trào (Cây xăng Nông Tiến).	720.000			
	+ Đất liền cạnh đường các ngõ thuộc tổ 5, 8, 9, 4, 6.		600.000		
	+ Đất các ngõ ngách còn lại			400.000	
13	Đường từ ngã tư giao với đường Tân Trào (Cây xăng Nông Tiến) qua Trạm xã xã Nông Tiến vòng qua trường THCS ra ngã 4 giao với đường Tân Trào (Bưu điện Nông Tiến).				
	- Đất liền cạnh đường từ Bến phà Nông Tiến cũ đến ngã tư giao với đường Tân Trào (Cây xăng Nông Tiến).	720.000			
	+ Đất liền cạnh đường nội bộ xóm 13, 14, 15 và các ngõ bê tông.		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường các ngõ ngách còn lại.			400.000	
14	Đường Tôn Đức Thắng :				
	- Đường Tôn Đức Thắng từ ngã 3 chợ Mận giao với đường Phạm Văn Đồng qua Công ty cấp thoát nước đến ngã 3 giao với đường Lê Đại Hành.				
	+ Đất liền cạnh đường Tôn Đức Thắng.	720.000			
	+ Đất liền cạnh đường từ Tôn Đức Thắng vào TT Bảo trợ xã hội (Máy kéo cũ).	720.000			
	+ Đất liền cạnh đường các ngõ : 26, 56, 79, 101, 105, 167, 170, 186, 193, 226, 262, 284, 296.		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường bê tông từ đường Tôn Đức Thắng đi Cầu Đá qua cầu chui QL 2 ra đường Lê Đại Hành xóm 13.		600.000		

SỐ T NHÂN	ĐƯỜNG LOẠI	Mức giá đồng/m ²			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	B	1	2	3	4
	- Đất liền cạnh đường bê tông từ đường Tôn Đức Thắng đi xóm 15; 16		600.000		
	+ Đất liền cạnh đường bê tông từ đường Tôn Đức Thắng đi cầu Bình An đến ngã 3 giao với đường Lý Thái Tổ.		600.000		
	+ Đất liền cạnh ngõ bê tông từ đường Tôn Đức Thắng vào nhà ông Khánh.		600.000		
	+ Đất liền cạnh các đường bê tông còn lại.			400.000	
	+ Đất liền cạnh đường các ngõ ngách còn lại.				320.000
15	Đường từ ngã 3 giao với đường Tôn Đức Thắng đến đường Quốc lộ 37 mới.(Trước cổng UBND Phường Hưng Thành)				
	- Đất liền cạnh đường từ ngã 3 giao với đường Tôn Đức Thắng đến đường Quốc lộ 37 mới.	720.000			
	+ Đất liền cạnh đường các ngõ ngách còn lại.		600.000		
16	Đường Phú Hưng:				
	- Đoạn từ ngã ba Hồng Châu đến cống Thủy lợi (Bến đất) hết xóm 21				
	+ Đất liền cạnh đường Phú Hưng.	720.000			
	+ Đất liền cạnh các ngõ, ngách còn lại xóm 21.		600.000		
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ cống Thủy lợi (Bến đất) đến hết xóm 22		600.000		

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ CÁC HUYỆN

(Kèm theo QĐ số 25/2008/QĐ-UBND ngày 25/12/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)



Số TT	ĐƯỜNG LOẠI, VỊ TRÍ	Mức giá (đồng/m ²)				
		Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang
A	B		4	5	6	7
1	ĐƯỜNG LOẠI I					
	Vị trí 1	1.200.000	1.600.000	1.000.000	2.100.000	720.000
	Vị trí 2	450.000	1.000.000	500.000	1.400.000	360.000
	Vị trí 3	300.000	600.000	250.000	800.000	120.000
	Vị trí 4	200.000	300.000	125.000	500.000	70.000
2	ĐƯỜNG LOẠI II					
	Vị trí 1	800.000	1.200.000	700.000	1.400.000	480.000
	Vị trí 2		600.000	350.000	800.000	240.000
	Vị trí 3		300.000	175.000	500.000	90.000
	Vị trí 4		200.000	90.000	300.000	36.000
3	ĐƯỜNG LOẠI III					
	Vị trí 1	320.000	800.000	350.000	800.000	240.000
	Vị trí 2		400.000	175.000	500.000	120.000
	Vị trí 3		200.000	90.000	300.000	60.000
	Vị trí 4		120.000	60.000	200.000	32.000
4	ĐƯỜNG LOẠI IV					
	Vị trí 1			180.000		
	Vị trí 2			90.000		
	Vị trí 3			60.000		
	Vị trí 4			40.000		



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ)

CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP

ĐỊA BÀN THỊ XÃ TUYÊN QUANG

(Kèm theo QĐ số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại khu du lịch.	Mức giá (đ/m ²)
A	B	1
I	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
	QUỐC LỘ SỐ 2 (TUYÊN QUANG ĐI HÀ NỘI):	
	- Từ ngã ba Bình Thuận đến cổng UBND huyện Yên Sơn	2.000.000
	- Từ QL2 đến cổng huyện đội Yên Sơn	1.000.000
	- Từ QL2 (vị trí cây xăng) vào hết khu tập thể Mỏ đất chịu lửa	1.000.000
	- Đường từ ngã 3 giao với QL2 (Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT huyện) đến ngã 3 giao với QL37.	1.000.000
	- Từ ngã ba Viên Châu đến đường rẽ vào đường Cẩm Sơn	1.000.000
	- Đường từ Đền Cẩm Sơn đến cầu Sắt	720.000
	- Đường từ ngã ba cổng UBND huyện Yên Sơn rẽ theo hai phía bao quanh trụ sở UBND huyện vào đến xóm Trung Việt 2.	720.000
	- Từ QL2 rẽ vào xóm Hưng Kiểu 3 đến hết đường bê tông	720.000
	Từ UBND huyện đến cầu Bình Trù	1.200.000
	- Từ ngã 3 km4 đến cổng Trường Mầm non Sông Lô	720.000
	- Từ đường rẽ trước cổng UBND xã An Tường vào xóm Sông Lô 4 (khoảng cách là 200m)	720.000
	- Từ ngã ba nhà ông Trần Bá Bình vào 200m	720.000
	- Từ UBND xã An Tường rẽ vào cổng Trường tiểu học An Tường (phân hiệu 2)	720.000
	Từ cầu Bình Trù đến UBND xã Lương Vượng	1.000.000
	- Từ QL2 rẽ đi bến phà Bình Ca (khoảng cách 300m)	600.000
	- Từ QL2 đường lên XN Gốm cũ	250.000
	- Từ QL 2 vào xóm Hợp Hoà 1 - khoảng cách 200m (sau chợ km 5)	250.000
	- Từ QL2 (UBND xã Lương Vượng) rẽ vào xóm Bình Điện khoảng cách 250m	250.000
	- Từ QL2 đi chợ Ruộc khoảng cách vào 250m	200.000
	Từ UBND xã Lương Vượng đến km6	720.000

TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại khu du lịch.	Mức giá (đ/m ²)
	- Từ QL2 qua cổng trường Lương Vượng đến giáp thôn Bình Điền đến hết đoạn đường bê tông	150.000
	- Từ QL2 qua cổng Trung đoàn 148 đến hết xóm Liên Thịnh tiếp giáp xóm Thăng Long, xã An Tường.	150.000
	- Từ Km 6 đến Km 9	800.000
	- Từ Km 9 đến Km 11	1.000.000
	- Từ Km 11 đến Km 13	1.200.000
	- Từ Km 13 đến Km 14+500 (phần địa phận của xã Đội Cấn, phía TT Tân Bình áp dụng ở biểu đất ở đô thị)	1.200.000
	- Từ Km 14+500 đến Km15+500 (phần địa phận của xã Đội Cấn, phía TT Tân Bình áp dụng ở biểu đất ở đô thị)	800.000
	- Từ Km 15+500 đến Km17+500 (phần địa phận của xã Đội Cấn, phía TT Tân Bình áp dụng ở biểu đất ở đô thị)	320.000
II	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ:	
1	ĐƯỜNG TỈNH LỘ ĐT 185, QUỐC LỘ 37B :	
	- ĐƯỜNG KIM BÌNH:	
	Đoạn từ cầu Bê tông Thôn Thượng đến hết địa phận xã Tràng Đà	400.000
III	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN KHU CÔNG NGHIỆP :	
	+ Khu vực Nhà máy Xi măng.	400.000



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Các vị trí ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ);
Các đầu mối giao thông; Khu công nghiệp; Khu thương mại; Khu du lịch

ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo QĐ số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên các vị trí, địa danh đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại, khu du lịch	Khung giá quy định tại ND số 123/2007 ND/CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	
A	B	1	2	3
		2.500	900.000	
1	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ			
1.	QUỐC LỘ SỐ 2			
1.1	TUYÊN QUANG ĐI HÀ NỘI			
	- Từ Km 17+500 đến UBND xã Đội Bình			400.000
	- Từ UBND xã Đội Bình đến hết địa phận huyện Yên Sơn			250.000
1.2	TUYÊN QUANG ĐI HÀ GIANG			
	- Từ Km 5 chân dốc cổng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đến cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang			1.000.000
	- Từ tiếp giáp cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang đến cổng trường Cao Đẳng Sư phạm Tuyên Quang			800.000
	- Từ cổng Trường Sư phạm Tuyên Quang đến Km 8+300			540.000
	- Từ Km 8+300 đến Km 9+700			650.000
	- Từ Km 9+700 đến đầu cầu Cơi			540.000
	- Từ đầu cầu Cơi đến Km11			650.000
	- Từ Km11 đến hết km 13+100 (hết địa phận xã Thăng Quân)			540.000
	- Từ Km13+100 đến km15+700			400.000
	- Từ Km15+700 đến km 17+300			200.000
	- Từ Km17+300 đến hết địa phận huyện Yên Sơn			120.000
2.	QUỐC LỘ 2C			
2.1	ĐƯỜNG TRÁNH LÚ QUA XÃ THĂNG QUÂN			

Số TT	Tên các vị trí, địa danh đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại, khu du lịch	Khung giá quy định tại ND số 123/2007 ND-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	
A	B	1	2	3
	- Từ giáp địa phận giáp xã Ý la đến hết xóm Làng mới xã Thắng Quân			500.000
	- Từ giáp xóm làng Mới đến đầu cầu Cơi (tiếp giáp Quốc lộ 2)			150.000
2.2	XÃ THÁI BÌNH			
	- Từ ngã ba Chanh đến đập tràn thuộc xóm Chanh 2, xã Thái Bình			400.000
	- Từ đập tràn xóm Chanh 2 xã Thái Bình đến nhà ông Thử xóm Cây Thị			80.000
	- Từ nhà ông Thử đến chân dốc Yên Ngựa			200.000
	- Từ chân dốc Yên Ngựa đến đỉnh dốc Yên Ngựa (hết địa phận xã Thái Bình)			40.000
2.3	XÃ PHÚ THỊNH			
	- Từ đỉnh dốc Yên Ngựa đến đỉnh đèo Bụt (hết địa phận xã Phú Thịnh)			40.000
2.4	XÃ ĐẠO VIỆN			
	- Từ đỉnh đèo Bụt đến đập tràn ngoài (chân dốc Oăng)			80.000
	- Từ đập tràn ngoài đến cổng trường THCS Đạo Viện			120.000
	- Từ cổng trường THCS Đạo Viện đến đỉnh đèo Oai			100.000
2.5	XÃ TRUNG SƠN			
	- Từ điểm tiếp giáp xã Đạo Viện đến đập tràn số 2 thuộc xóm Nà Đổng			150.000
	- Từ đập tràn số 2 đến Km26+300 (nhà bà Tài)			300.000
	- Từ Km 26+300 đến cổng trường PTTH Trung Sơn + 100m			400.000
	- Từ cổng trường PTTH Trung Sơn + 100m đến giáp ranh xã Hùng Lợi			150.000
	- Từ ngã ba xã Trung Sơn đến điểm tiếp giáp xã Kim Quan			150.000
2.6	XÃ KIM QUAN			
	- Từ địa phận xã Kim Quan đến trạm Kiểm lâm			50.000
	- Từ trạm Kiểm lâm đến trạm biển áp Đội 5			50.000
	- Từ Trạm biển áp Đội 5 đến hết địa phận xã Kim Quan			30.000
3.	QUỐC LỘ SỐ 37			
3.1	XÃ THÁI BÌNH			

Số
TT

Tên các vị trí, địa danh đất ở

ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ,
Huyện lộ); các đầu mỗi giao thông; khu công nghiệp;
khu thương mại, khu du lịch

Khung giá quy định
tại ND số 123/2007 ND
CP ngày 27/7/2007 của
Chính phủ

Mức giá
(đ/m²)Giá tối
thiểu
(đ/m²)Giá tối đa
(đ/m²)

A	B	1	2	3
	- Từ điểm tiếp giáp xã Nông Tiến đến đỉnh dốc (nhà ông Thâm)			400.000
	- Từ đỉnh dốc (nhà ông Thâm) đến nhà ông Mưu (xóm Chanh 1)			600.000
	- Từ nhà ông Mưu đến ngã ba Chanh			400.000
	- Từ ngã ba Chanh đến cầu Nách ông Thâm			250.000
	- Từ cầu Nách ông Thâm đến Trạm xá xã			300.000
	- Từ Trạm xá xã đến Ngã ba Bình Ca			200.000
	- Từ ngã ba Bình ca về phía Sơn dương 150m			300.000
	- Từ vị trí 150m về phía Sơn dương đến cầu Xoan			120.000
3.2	XÃ TIẾN BỘ			
	- Từ cầu Xoan đến ngã ba đi Ba hòn			100.000
	- Từ ngã ba đi Ba hòn đến đường rẽ vào nhà Nam Hiền			60.000
	- Từ đường rẽ vào nhà Nam Hiền đến ngã ba trại giam Quyết Tiến			100.000
3.3	XÃ KIM PHÚ + HOÀNG KHAI			
	- Từ tiếp giáp địa phận xã An Tường đến Km 7+500			500.000
	- Từ Km 7+500 đến Km 10			250.000
	- Từ Km 10 đến hết địa phận xã Kim Phú (giáp địa phận xã Phú Lâm).			200.000
3.4	XÃ PHÚ LÂM (KHU DU LỊCH SUỐI KHOÁNG MỸ LÂM)			
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Kim Phú đến Km12			400.000
	- Từ Km 12 đến Km15			600.000
	- Từ Km 15 đến Km18			300.000
3.5	XÃ MỸ BĂNG			
	- Từ đỉnh dốc Đồng khoai đến UBND xã Mỹ Bằng			150.000
	- Từ UBND xã Mỹ Bằng đến Cây xăng			400.000
	- Từ Cây xăng đến đập tràn (hết địa phận tiếp giáp Yên Bái)			80.000
	- Từ ngã ba Nông trường rẽ đến cổng Trường cấp III Tháng 10			150.000
	- Từ cổng Trường cấp III Tháng 10 đến bến phà Hiên			60.000

Số TTT	Tên các vị trí, địa danh đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại, khu du lịch	Khung giá quy định tại ND số 123/2007 ND CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	
A	B	1	2	3
	QUỐC LỘ 13 A TỪ (QL 2 ĐI BẾN PHÀ BÌNH CA)			
	- Từ cách QL2 vào 300m đến dốc Vông			300.000
	- Từ dốc Vông đến Nhà Văn hoá thôn 3 Phúc Lộc			250.000
	- Từ Nhà Văn hoá thôn 3 Phú Lộc đến bến phà Bình Ca			200.000
	ĐƯỜNG THANH NIÊN (XÃ KIM PHÚ)			
	- Từ điểm tiếp giáp xã Ý La đến hết địa phận xóm 23			800.000
	- Từ hết địa phận xóm 23 đến Km 4 ngã ba Trường Quân sự tỉnh			500.000
	- Từ ngã ba Trường Quân sự tỉnh đến đường rẽ vào xóm 24.			200.000
	- Từ tiếp giáp đường rẽ vào xóm 24 đến ngã ba gặp Quốc lộ 37.			250.000
II	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ			
1.	TUYẾN ĐT 185			
1.1	XÃ TÂN LONG			
	- Từ Km 7 đến Km 8			60.000
	- Từ Km 8 đến km 8+ 200			250.000
	- Từ km 8+ 200 đến km 9+600			90.000
	- Từ km 9+600 đến km 12			60.000
	- Từ km 12 đến km 15			50.000
	- Từ km 15 đến km 18+700			20.000
1.2	XÃ XUÂN VÂN			
	- Từ Km 18 + 700 đến Km 21 + 400			20.000
	- Từ Km 21 + 400 đến Km 23 + 400			150.000
	- Từ Km 23+ 400 đến Km 25 + 900			80.000
	- Từ Km 25 + 900 đến hết địa phận xã Xuân Vân			50.000
1.3	XÃ TRUNG TRỰC			
	Các hộ thuộc xóm 4 có đất bám trục đường ĐT 185			60.000
	Các hộ thuộc xóm 3, xóm 5 có đất bám trục đường ĐT 185			35.000
	Các hộ thuộc xóm 2, xóm 6 có đất bám trục đường ĐT 185			25.000
1.4	XÃ KIẾN THIẾT			



Tên các vị trí, địa danh đất ở
ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại, khu du lịch

Khung giá quy định
 tại ND số 123/2007 ND
 CP ngày 27/7/2007 của
 Chính phủ

Mức giá
 (đ/m²)

Gia tối
 thiểu
 (đ/m²)

Gia tối đa
 (đ/m²)

A	B	1	2	3
	Từ giáp địa phận xã Trung Trục đến hết nhà ông Đào Trọng Kiều thuộc xóm Bắc Triển.			25.000
	Từ giáp nhà ông Đào Trọng Kiều thuộc xóm Bắc Triển đi qua xóm Làng Lan, Pắc Nghiêng, Làng ấp, đến nhà ông Hà Văn Đồi thuộc xóm Đông Pha.			60.000
	Từ giáp nhà ông Hà Văn Đồi thuộc xóm Đông Pha đến hết địa phận xã Kiến thiết.			25.000
2	TUYẾN ĐƯỜNG ĐT186 - Đoạn từ Quốc lộ 2 đến đầu cầu An Hoà (Đường dẫn cầu An Hoà).			660.000
	Từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 đến hết địa phận xã Đồi Cẩn			180.000
	Từ tiếp giáp xã Đồi Cẩn đến hết địa phận xã Nhữ Khê.			120.000
	Từ tiếp giáp địa phận xã Nhữ Khê đến giáp đất nhà ông Hải thôn Gò Chè.			120.000
	Từ nhà ông Hải thôn Gò Chè qua cổng chợ Treo đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè (khu Chợ Treo).			200.000
	Từ nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè đến Cầu 12 (hết địa phận xã Nhữ Hán).			120.000
	Từ Cầu 12 đến ngã ba đi Tâm Bằng.			120.000
	Từ tiếp giáp ngã ba đi Tâm Bằng đến giáp Trạm xá Đa khoa Tháng 10.			100.000
	Từ tiếp giáp Trạm xá Đa khoa Tháng 10 đến ngã ba Công ty Chè Mỹ Lâm gặp Quốc lộ 37.			260.000
III	ĐẤT KHU DÂN CƯ VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ			
1.	TUYẾN THÁI BÌNH - CÔNG ĐÀ - ĐẠO VIỆN - Từ ngã ba Bình Ca đến cầu Mét thuộc xóm An Lập			60.000
	- Từ cầu Mét đến chân dốc Gianh			30.000
	- Từ chân dốc Gianh đến địa phận xã Công Đa			8.000
	- Từ địa phận xã Công đa đến Bưu điện Văn hoá xã			80.000
	- Từ Bưu điện văn hoá xã Công đa đến ngã ba đi xóm Ghành			150.000

Số TT	Tên các vị trí, địa danh đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại, khu du lịch	tại ND số 123/2007 ND CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)
		Gia tối thiểu (đ/m ²)	Gia tối đa (đ/m ²)	
A	B	1	2	3
	- Các hộ bám trục đường từ ngã ba đi xóm Ghành đến hết địa phận xã Công Đa.			25.000
2.	TUYẾN TỪ QL37 ĐI HOÀNG KHAI			
	- Từ QL 37 đến ngã ba đi xóm Nghiêm Sơn			200.000
	- Từ ngã ba đến Trạm xá xã cũ			200.000
	- Từ Trạm xá cũ đến giáp hồ Hoàng Khai			150.000
	- Từ ngã ba K331 đến trại lúa Đồng Thắm			200.000
3.	XÃ TÂN TIẾN			
	- Từ đầu xóm 11 đến cuối xóm 10			70.000
	- Từ đầu xóm 9 đến cuối xóm 8			80.000
	- Từ đầu xóm 7 đến cuối xóm 2			60.000
	- Từ đầu xóm 1 đến cuối xóm 1			50.000
4.	XÃ TIẾN BỘ			
	- Từ ngã ba rẽ đi trại Quyết Tiến đến đường rẽ vào mỏ đá của trại Quyết Tiến			70.000
	- Từ đường rẽ vào mỏ đá của trại Quyết Tiến đến nhà ông Cường Loan			100.000
	- Từ nhà ông Hải đến nhà bà Bưởi			40.000
	- Từ nhà ông Quang Lan đến ngã ba nhà ông Kiếu			30.000



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Các vị trí ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ);
 Các đầu mối giao thông; Khu công nghiệp; Khu thương mại; Khu du lịch

ĐIÀ BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG

(Kèm theo QĐ số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Khung giá quy định tại ND số 123/2007 ND- CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	
A	B	1	2	4
		2.500	900.000	
A	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ			
I	QUỐC LỘ 2C			
1	Ngã ba Thượng Âm đi Sơn Nam			
1.1	- Đoạn Từ ngã 3 đi Sơn Nam đến cống đập Bạch Xa.			800.000
1.2	- Đoạn Từ cống đập Bạch Xa đến đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong xã Phúc ứng			400.000
1.3	- Đoạn từ đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong đến bãi Khai thác đá thôn Khuôn Thê xã Phúc ứng			300.000
1.4	- Đoạn từ bãi khai thác đá Thôn Khuôn Thê đến đỉnh đèo Khuôn Do xã Phúc ứng (đi về phía đèo Khuôn Do)			300.000
1.5	- Đoạn từ đỉnh đèo Khuôn Do đến đường rẽ vào Vực lũng xã Tuần Lộ			45.000
1.6	- Đoạn từ Vực lũng đến đường rẽ Tuần Lộ đi Thanh Phát.			60.000
1.7	- Đoạn từ đường rẽ: Tuần Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuần Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuần Lộ)			100.000
1.8	- Đoạn từ hồ Cây thị xã Tuần Lộ đến giáp địa phận xã Sơn Nam			60.000
1.9	- Đoạn từ địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Tuần Lộ) đến đỉnh dốc Trường THPT Sơn Nam.			100.000
1.10	- Đoạn từ đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam (đi về phía Sơn Dương).			400.000
1.11	- Đoạn từ UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (đi về phía Vinh Phúc)			400.000
2	Từ thị trấn Sơn Dương đi xã Trung Yên			
2.1	- Đoạn từ đỉnh dốc Tân Kỳ (TT Sơn Dương) đến đầu Cầu Quất xã Tú Thịnh			500.000
2.2	- Đoạn từ Cầu Quất đến Cầu Bi (Tú Thịnh) đi về phía Tân Trào)			300.000

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	ND số 123/2007 ND- CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	
A	B	1	2	4
2.3	- Đoạn từ Cầu Bì (xã Tú Thịnh) đến cổng đội Tân Thái - Công ty chè Tân Trao (đi về phía xã Tân Trao)			300.000
2.4	- Đoạn từ cổng Đội Tân Thái (Công ty chè Tân Trao) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bông			300.000
2.5	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Yên Thượng xã Trung Yên đến ngã 3 cầu tràn thôn Lê xã Minh Thanh			150.000
2.6	- Đoạn từ ngã 3 cầu tràn thôn Lê xã Minh Thanh đến cầu Trung Yên xã Trung Yên			110.000
II	QUỐC LỘ 37			
1	Từ thị trấn Sơn Dương đi Thái Nguyên			
1.1	- Đoạn từ đỉnh dốc Nghĩa trang Liệt sĩ (gốc Cây Gạo) đến cổng qua đường đầu hồ số 1 - Đội Thủy sản Sơn Dương.			600.000
1.2	- Đoạn từ cổng qua đường đầu hồ số 1 - Đội Thủy sản Sơn Dương đến Km 34.			300.000
1.3	- Đoạn từ Km 34 đến Km 36 Trung tâm xã Hợp Thành (Trụ sở UBND xã Hợp Thành)			150.000
1.4	- Đoạn từ Km 36 đến Km 38 (Kè 36) xã Hợp Thành			120.000
1.5	- Đoạn từ Km 38 đến đỉnh Đèo khế			100.000
2	Từ thị trấn Sơn Dương đi Tuyên Quang			
2.1	- Đoạn từ tam ngã ba đi Sơn Nam (ngã ba ông Việt) + 53 mét (theo hướng đi thị xã Tuyên Quang)			800.000
2.2	- Đoạn từ cách tam ngã ba đi Sơn Nam (ngã ba ông Việt) 54 mét trở đi đến cống thoát nước Dốc áp Km4			500.000
2.3	- Từ chân Dốc áp Km 4 đến cầu Đa Năng xã Tú Thịnh			250.000
2.4	- Từ cầu Đa Năng đến ngã 3 rẽ đi Đông Thọ			250.000
2.5	- Từ ngã ba đường rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba đi bến Bình Ca (4 Km) thuộc địa phận xã Thượng Ấm			250.000
2.6	- Từ ngã ba đường rẽ đi bến Bình Ca đến cầu Xoan 2 Trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Ấm			250.000
B	ĐƯỜNG TỈNH LỘ			
I	- Ngã ba Thượng Ấm đi cầu An Hoà:			
1	- Đoạn từ Ngã ba trạm y tế xã Thượng ầm đi vào hết khu dân cư thôn Hồng Tiến (1.500m)			170.000
2	- Đoạn từ tiếp giáp khu dân cư thôn Hồng Tiến đến đường rẽ đi thôn Vườn Đào.			120.000



hết địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.

Khung giá quy định tại
 ND số 123/2007 ND- CP
 ngày 27/7/2007 của
 Chính phủ

**Mức giá
 (đ/m²)**

Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)
---	-----------------------------------

A	B	1	2	4
3	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Vườn Đào đến đường rẽ đi vào UBND xã Vinh Lợi (điểm tiếp giáp với khu Công nghiệp Long - Bình - An)			300.000
4	- Đoạn từ đường rẽ đi vào UBND xã Vinh Lợi (điểm tiếp giáp với khu Công nghiệp Long - Bình An) đến đầu cầu An Hoà (hết địa phận huyện Sơn Dương).			660.000
II	- Ngã ba Thượng Âm dĩ Kim Xuyên:			
1	- Đoạn từ ngã ba Thượng Âm rẽ đi Đông Thọ đến hết địa phận xã Tú Thịnh tiếp giáp với suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ.			100.000
2	- Đoạn từ suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ đến chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ.			80.000
3	- Đoạn từ chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ qua đường rẽ đi Cấp Tiến đến chân đèo thuộc địa phận thôn Khúc Nô.			60.000
4	- Đoạn từ chân đèo thuộc địa phận thôn Khúc Nô đến đập tràn thôn Khúc Nô (tiếp giáp với đội trồng rừng Đông Hữu).			80.000
5	- Đoạn từ đập tràn thôn Khúc Nô đến hết địa phận xã Đông Thọ.			100.000
6	- Đoạn từ đường rẽ đi Quyết Thắng (tiếp giáp địa phận xã Đông Thọ) đến đập tràn thôn Việt Lâm.			80.000
7	- Đoạn từ đập tràn thôn Việt Lâm qua chợ Đông Quý đến hết địa phận xã Đông Quý.			100.000
8	- Từ địa phận xã Văn Phú (tiếp giáp địa phận xã Đông Quý) đến đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú			80.000
9	- Từ đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú đến ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết			60.000
10	- Từ đường rẽ đi xã Chi Thiết đến kè Dâu Đông Dĩnh (hết địa phận xã Văn Phú).			100.000
11	- Từ kè Dâu Đông Dĩnh đến hết địa phận xã Chi Thiết (đi về phía Kim Xuyên).			100.000
III	Từ Sơn Nam dĩ Hồng Lạc			
1	- Từ Cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (tiếp giáp địa phận xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).			200.000
2	- Từ địa phận xã Đại Phú (tiếp giáp với Sơn Nam) đến hết địa phận xã Tam Đa (đi về phía Hào Phú)			100.000
3	Đoạn từ địa phận thôn Quang Tất (giáp với thôn Tân Mỹ xã Tam Đa) đến cổng UBND xã Hào Phú			150.000

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Khung giá quy định tại NĐ số 123/2007 ND- CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	
A	B	1	2	4
4	- Từ cổng UBND xã Hào Phú đến Cổng Nhà máy Đường Sơn Dương			150.000
5	- Từ Cổng Nhà máy Đường Sơn Dương đến cổng trường THPT Kim Xuyên.			200.000
6	- Đoạn từ cổng trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên			200.000
7	- Đoạn từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến cầu Khổng xã Hồng Lạc			200.000
8	- Đoạn từ ngã ba cửa hàng Hoa Nội đi ra bên đò qua nhà ông Lộc đến nhà ông Việt Kit			200.000
9	Đoạn từ ngã 3 Bưu điện Kim Xuyên đi về phía Sầm Dương đến ngã 3 đường rẽ đi Lâm Trường (nhà ông Cao)			200.000
B	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH			
1	- Đoạn từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiến Phong xã Tân Trào			600.000
2	- Đoạn từ đường rẽ đi Tiến Phong đến đường rẽ đi Yên Thượng Trung Yên			300.000
3	- Đoạn từ Ngã 3 cầu trắng qua UBND xã Tân Trào đến thôn Tân Lập xã Tân Trào			200.000
4	- Đoạn từ Ngã 3 đường Tân Keo (thôn Lũng Búng) đi về huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên (900m).			150.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi khu Di tích Hang Bông đến tiếp giáp với khu vực chợ Tân Trào.			400.000



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Các vị trí ven trục đường giao thông chính: Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ;
 Các đầu mối giao thông; Khu công nghiệp; Khu thương mại; Khu du lịch

ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN

(Kèm theo QĐ số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên các vị trí, địa danh đất ở ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Khung giá quy định tại ND số 123/2007 ND- CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	
A	B	1	2	
I	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	2.500	900.000	
1	Đất khu dân cư ven đường Quốc lộ 2 từ giáp địa phận huyện Yên Sơn đến km 71 (Tuyên Quang đi Hà Giang).			
	- Từ giáp địa phận huyện Yên Sơn đến Km 19+500			90.000
	- Từ km 19+500 đến km 21+500			150.000
	- Từ km 21+500 đến cầu Km 24			90.000
	- Từ cầu km 24 đến Km 24+500			210.000
	- Từ cầu km 24+500m đến ngã ba giáp đất Thái Hoà			150.000
	- Từ giáp đất Thái Hoà đến ngã ba đường vào trụ sở xã Thái Hoà			150.000
	- Từ ngã ba đường vào trụ sở Thái Hoà đến cầu Km 27			280.000
	- Từ cầu Km 27 đến Km 30+500			150.000
	- Từ Km 30+500 đến cầu 31+500			280.000
	- Từ cầu km 31+500 đến Km 32+800			120.000
	- Từ Km 32+800 đến Km 35			80.000
	- Từ Km 35 đến Km 39-200			90.000
	- Từ Km 44+300 đến Km 50			120.000
	- Từ Km 50 đến Km 53			80.000
	- Từ Km 53 đến Km 54			200.000
	- Từ Km 54 đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang			60.000
II	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ			
1	Đường ĐT 190 Km 31 đến hết địa phận xã Bình Xa			
	- Từ ngã ba Km 31 đến cổng Xí nghiệp đá 232 +300m			150.000
	- Từ cổng Xí nghiệp đá 232+300m qua cầu Bình Xa I, Bình Xa II đến hết địa phận xã Bình Xa.			120.000

Số TT	ở ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	số 123/2007 ND- CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	
A	B	1	2	
2	Đường ĐT 189 Bình Xa đi Yên Thuận			
	- Từ ngã ba đi Chiêm Hoà đến ngã ba vào UBND xã Bình Xa			120.000
	- Từ ngã ba vào UBND xã Bình Xa đến ngã ba đi Minh Hương			150.000
	- Từ ngã ba đi Minh Hương đến ngã ba Tân Thành - 500m			90.000
	- Từ ngã ba Tân Thành về mỗi phía đường 500m			90.000
	- Từ ngã ba Tân Thành +500m đến trung tâm xã Phù Lưu - 500m			60.000
	- Từ trung tâm xã Phù Lưu về mỗi phía +500m			90.000
	- Từ trung tâm xã Phù Lưu + 500m đến trung tâm xã Minh Dân - 500m			60.000
	- Từ trung tâm xã Minh Dân về mỗi phía +500m			90.000
	- Từ UBND xã Minh Dân + 500m đến UBND xã Minh Khương - 500m			90.000
	- Từ UBND xã Minh Khương về mỗi phía + 500m			90.000
	- Từ UBND xã Minh Khương + 500m đến trung tâm xã Bạch Xa - 500m			60.000
	- Từ trung tâm xã Bạch Xa - 500m đến bến đò Bạch Xa			90.000
	- Từ trung tâm xã Bạch Xa về mỗi phía đường + 500m			90.000
	- Từ đường rẽ Bạch xa đi Yên Thuận đến trung tâm xã Yên Thuận - 500m			60.000
	- Từ trung tâm xã Yên Thuận về mỗi phía đường + 500m			90.000
III	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ			
	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào đến trường TH Đức Thuận +500m			80.000
	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào Hùng Đức +500m			80.000
	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào xã Hùng Đức + 500m đến trung tâm xã Hùng Đức - 500m			80.000
	- Từ trung tâm xã Hùng Đức về mỗi phía đường + 500m			80.000
	- Từ trung tâm xã Hùng Đức + 500m đến trường TH Hùng Thắng + 500m			80.000
	- Từ ngã ba đường vào trụ sở xã Thái Hoà + 500m đến PTCS Hồng Thái +500m			120.000
	- Từ ngã ba Km 31+500 đường vào UBND xã Thành Long đến trung tâm xã Thành Long - 500m			80.000
	- Từ trung tâm xã Thành Long về mỗi phía đường +500m			80.000



Tên các vị trí, địa danh đất ở ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Khung giá quy định tại ND số 123/2007 ND- CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)
	Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	
B	1	2	
- Đường vào xã Nhân Mục: Đoạn từ đỉnh dốc đá (tiếp giáp đất đô thị) đến trung tâm xã Nhân Mục -500m.			120.000
- Từ trung tâm xã Nhân Mục về mỗi phía đường + 500m			120.000
- Từ ngã ba đường Nhân Mục đi Bằng Cốc đến trung tâm xã Bằng Cốc - 500m			80.000
- Từ trung tâm xã Bằng Cốc về mỗi phía đường + 500m			80.000
- Từ trung tâm xã Bằng Cốc + 500m đi Thanh Long đến trung tâm xã Thành Long - 500m			80.000
- Từ ngã ba đường vào xã Yên Lâm + 500m đến trung tâm xã Yên Lâm - 500m			80.000
- Từ trung tâm xã Yên Lâm về mỗi phía đường + 500m			80.000
- Đường từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến ngã ba Tân Thành -500m.			90.000
- Từ ngã ba giao với đường ĐT 189, tuyến Bình Xa đi Minh Hương đến UBND xã Minh Hương + 500m			80.000

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Các vị trí ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ);
 Các đầu mối giao thông; Khu công nghiệp; Khu thương mại; Khu du lịch.

ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ

(Kèm theo QĐ số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên các vị trí, địa danh đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ); Các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Khung giá quy định tại ND số 123/2007 ND- CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	
A	B	1	2	3
		2.500	900.000	
1	ĐƯỜNG ĐT176			
1	XÃ YÊN NGUYÊN :			
	- Đoạn từ giáp xã Bình Xa (Hàm Yên) đến cổng chợ trung tâm xã			90.000
	Đoạn từ giáp cổng chợ đến cầu số 1 thôn Đồng Quy (Giáp xã Hoà Phú)			72.000
2	XÃ HOÀ PHÚ :			
	- Đoạn từ đầu cầu số 1 (Giáp xã Yên Nguyên) đến đầu cầu số 2 thôn Càng Nộc			72.000
	- Đoạn từ đầu cầu số 2 đến cổng trường THCS thôn Gia Kè			128.000
	- Đoạn từ trường THCS thôn Gia Kè đến Km 10 + 500			72.000
3	XÃ TÂN THỊNH :			
	- Dọc trục đường ĐT 176 thôn An Phong			72.000
4	XÃ PHÚC THỊNH :			
	- Đoạn từ giáp đất xã Tân Thịnh đến Trạm trình diễn			128.000
	- Đoạn từ Trạm trình diễn nhà ông Lịch (Km 4, dài 150 m)			550.000
	- Đoạn từ nhà ông Lịch đến nhà ông Thịnh (dài 1000 m)			300.000
	- Đoạn từ nhà ông Thịnh đến giáp thị trấn Vinh Lộc (dài 800 m)			550.000
5	XÃ NGỌC HỘI :			
	- Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vinh Lộc đến Km7 (Chiêm Hoá - Na Hang)			128.000
	- Đoạn từ Km7 (Chiêm Hoá - Na Hang) đến Đền Đám Hồng			72.000
	- Đoạn từ Đền Đám Hồng đến Bưu điện Đám Hồng			480.000
	- Đoạn từ điểm Bưu điện Đám Hồng đến giáp xã Yên Lập			36.000
6	XÃ YÊN LẬP			
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Ngọc Hội đến ngã ba Đài Thị			36.000
	- Đoạn từ ngã ba Đài Thị đến cầu Đài Thị			128.000
	- Đoạn từ đầu cầu Đài thị đến giáp địa phận Na Hang			36.000

Số TT	Tên các vị trí, địa danh đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ); Các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Số 35/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	
A	B	1	2	3
II	TUYẾN ĐT188			
1	XÃ XUÂN QUANG:			
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến cổng trường TH và THCS			350.000
	- Đoạn từ Trường THCS đến giáp đất Hùng Mỹ			36.000
2	XÃ HÙNG MỸ:			
	- Từ giáp đất xã Xuân Quang đến giáp đất xã Tân Mỹ			36.000
3	XÃ TÂN MỸ:			
	- Đoạn từ giáp xã Hùng Mỹ đến giáp nhà ông Vũ Xuân Cây thôn Pác Có			36.000
	- Đoạn từ nhà ông Vũ Xuân Cây đến đường tràn Nà Héc			72.000
	- Đoạn từ tràn Nà Héc đến chân đèo Lai			128.000
4	XÃ PHÚC SƠN :			
	- Đoạn từ Đèo Lai đến tràn Nà Pét			72.000
	- Đoạn từ tràn Nà Pét đến cổng xưởng tuyến Mỏ Măng gan			128.000
	- Đoạn từ cổng xưởng Tuyến Mỏ Măng gan đến giáp xã Minh Quang.			72.000
5	XÃ MINH QUANG :			
	- Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến nhà ông Giang			128.000
	- Đoạn từ nhà ông Giang đến nhà ông Tảo			72.000
	- Đoạn từ nhà ông Tảo đến giáp xã Thổ Bình			36.000
6	XÃ THỔ BÌNH :			
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến cây đa thôn bản Phước			36.000
	- Đoạn từ đập tràn thôn Nà Cọn đến chân đèo thôn Nà My			36.000
	- Đoạn từ nhà ông Oóng bản Phú đến nhà ông Toàn bản Piat			72.000
7	XÃ BÌNH AN			
	- Đoạn từ giáp xã Thổ Bình đến nhà ông Ma Văn Giang			36.000
	- Đoạn từ giáp nhà ông Giang đến điểm Bưu điện xã			72.000
	- Đoạn từ điểm bưu điện đến hết địa phận xã			36.000
III	TUYẾN ĐƯỜNG ĐT185			
1	XÃ TRUNG HOÀ			

Số TT	Tên các vị trí, địa danh đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ); Các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Khung giá quy định tại ND số 123/2007 ND- CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	
A	B	1	2	3
	- Đoạn từ Đội 475 đến hết thôn Tham Kha (giáp địa phận xã Vinh Quang).			72.000
1	XÃ VINH QUANG			
	- Đoạn từ giáp xã Trung Hoà đến nhà ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chính			72.000
	- Đoạn từ giáp nhà ông Hoàng Quốc Toàn Thôn Chính đến giáp nhà Bà Lin cổng trường Tiểu học số 1 (thôn An Ninh)			128.000
	- Đoạn từ giáp nhà bà Lin cổng trường TH số 1 (thôn An Ninh) đến giáp nhà ông Hoàng Văn Sơn (thôn An Ninh)			72.000
	- Đoạn từ giáp nhà ông Hoàng Văn Sơn thôn An Ninh đến giáp xã Kim Bình			128.000
2	XÃ KIM BÌNH :			
	Đoạn từ giáp xã Vinh Quang đến đầu cầu Kim Bình (chân đèo Chai Keo)			128.000
	- Đoạn từ đầu cầu Kim Bình thôn Đông cột đến chân Đèo Nàng (thôn Đèo Nàng)			72.000
IV	TUYẾN ĐT187			
1	XÃ YÊN LẬP:			
	- Đoạn từ ngã ba Đài Thị đến đường rẽ vào trụ sở xã			72.000
	- Từ đường rẽ vào trụ sở xã đến chân đèo Kổ Mác			36.000
V	TUYẾN HUYỆN LỘ			
1	XÃ MINH QUANG :			
	- Các hộ từ ngã ba Minh Đức đến suối Ta Nà Mạ			128.000

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Các vị trí ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ);
 Các đầu mối giao thông; Khu công nghiệp; Khu thương mại; Khu du lịch.

ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG

(Kèm theo QĐ số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên các vị trí, địa danh đất ở ven trục đường giao thông chính: Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ; các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch	Khung giá quy định tại NĐ số 123/2007 NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	
A	B	1	2	3
		2.500	900.000	
1	ĐẤT Ở KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI			
1	- Chợ Đa Vị: Đoạn từ đầu cầu Mới đến Trạm Y tế xã.			120.000
2	- Chợ xã Yên Hoa: Từ cổng tràn Liên hợp (đường ĐT-190 Yên Hoa đi Thượng Nông) ngã ba Khuôn Phầy.			120.000
3	- Chợ xã Thượng Lâm từ Km 24 đến Km 25+300			150.000